

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2025

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025



Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo tình hình tài chính riêng quý 2 năm 2025	1 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động riêng quý 2 năm 2025	5 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý 2 năm 2025	9 - 11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng quý 2 năm 2025	12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2025	13 - 49

4
V
P
K
A
H

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

B01a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		23.490.299.179.112	15.979.411.239.465
110	I. Tài sản tài chính		23.465.707.400.218	15.971.043.376.698
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền		1.278.017.243.422	943.853.805.739
111.1	1.1 Tiền	5	1.278.017.243.422	943.853.805.739
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	10.832.212.689.523	8.879.977.286.879
114	3. Các khoản cho vay	7.3	8.752.998.964.034	5.359.626.310.079
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7.2	2.378.471.583.238	659.893.429.440
117	5. Các khoản phải thu		218.888.361.392	123.523.360.613
117.1	5.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	8	1.028.400.000	-
117.2	5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	8	217.859.961.392	123.523.360.613
117.3	5.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		2.700.000	-
117.4	5.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		217.857.261.392	123.523.360.613
118	6. Trả trước cho người bán	8	4.333.583.776	3.618.700.453
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	760.760.116	542.061.092
122	8. Các khoản phải thu khác	8	24.214.717	8.422.403
129	9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu		-	-
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		24.591.778.894	8.367.862.767
131	1. Tạm ứng		2.885.882.000	990.536.590
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	12.063.256.394	7.377.326.177
137	3. Tài sản ngắn hạn khác		9.642.640.500	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		107.292.777.785	75.519.872.765
220	I. Tài sản cố định		50.925.145.185	38.775.236.453
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	31.971.371.838	20.144.721.135
222	1.1 Nguyên giá		43.755.773.403	29.289.009.683
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(11.784.401.565)	(9.144.288.548)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	18.953.773.347	18.630.515.318
228	2.1 Nguyên giá		35.945.264.899	33.429.781.949
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(16.991.491.552)	(14.799.266.631)
240	II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	10.592.335.574	6.859.367.936
250	III. Tài sản dài hạn khác		45.775.297.026	29.885.268.376
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	13	7.231.440.752	5.748.215.200
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	20.974.200.322	19.837.346.484
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		769.949.260	-
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	6.799.706.692	4.299.706.692
255	5. Tài sản dài hạn khác		10.000.000.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		23.597.591.956.897	16.054.931.112.230

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

B01a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		18.453.010.144.247	10.783.098.168.023
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		18.453.010.144.247	10.775.770.456.643
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	15	17.921.702.476.322	10.474.141.414.995
312	1.1 Vay ngắn hạn		17.921.702.476.322	10.474.141.414.995
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	3.849.813.572	3.166.165.563
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn		283.128.032.175	559.410.800
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	39.846.959.920	70.815.456.198
323	5. Phải trả người lao động		-	7.918.716.270
324	6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		461.936.500	-
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	44.602.121.354	44.164.553.306
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	19	159.418.804.404	175.004.739.511
340	II. Nợ phải trả dài hạn		-	7.327.711.380
356	1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	20	-	7.327.711.380
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.144.581.812.650	5.271.832.944.207
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.2	5.144.581.812.650	5.271.832.944.207
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
411.1a	1.1.1 Cổ phiếu phổ thông		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		(18.951.175.886)	(904.164.384)
417	3. Lợi nhuận chưa phân phối	21.1	163.532.988.536	272.737.108.591
417.1	3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		147.661.609.688	242.522.098.688
417.2	3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		15.871.378.848	30.215.009.903
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		23.597.591.956.897	16.054.931.112.230

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý		9.436.323.322	9.436.323.322
005	2. Ngoại tệ các loại (nguyên tệ)		77.755,16	486,69
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	21.2	500.000.000	500.000.000
008	4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK	22.1	2.834.754.950.000	2.148.262.000.000
	4.1 Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.527.754.950.000	1.135.262.000.000
	4.2 Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		1.307.000.000.000	1.013.000.000.000
009	5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	22.2	244.500.000	100.015.800.000
	5.1 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		244.500.000	100.015.800.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	22.3	15.920.257.200.000	10.873.643.280.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng		15.235.787.000.000	10.474.094.030.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		31.118.880.000	11.488.580.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		542.000.000.000	332.000.000.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		48.057.900.000	-
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		63.293.420.000	56.060.670.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22.4	246.227.900.000	163.369.420.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		96.460.800.000	10.899.520.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		149.767.100.000	152.469.900.000
025	3. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	22.5	4.268.060.000	-
026	4. Tiền gửi của Nhà đầu tư	22.6	682.296.712.706	355.350.735.855
	4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		682.296.712.706	355.350.735.855
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	22.7	682.296.712.706	355.350.735.855
031.1	5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		679.715.896.064	352.883.523.012
031.2	5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.580.816.642	2.467.212.843


Bà Phan Thị Kim Huệ
Người lập


Bà Nguyễn Thị Thu Nhi
Kế toán Trưởng




Ông Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 07 năm 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01.1	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		383.362.948.884	129.871.061.789	599.710.702.716	236.580.479.127
01.2	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	23.1	208.048.321.496	83.094.763.417	293.160.732.688	134.452.555.467
01.3	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	23.2	64.118.361.685	20.453.855.369	103.037.782.013	34.240.549.153
03	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	23.3	111.196.265.703	26.322.443.003	203.512.188.015	67.887.374.507
04	2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	23.3	174.009.856.505	53.126.404.755	305.591.781.873	79.797.616.467
06	3. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")		23.794.889.907	-	28.676.462.467	-
09	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		29.150.378.784	26.798.186.808	54.443.467.814	34.340.533.330
10	5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.263.522.040	451.244.756	2.308.174.564	706.830.442
11	6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		-	-	-	-
20	7. Thu nhập hoạt động khác		137.128.700	45.298.997	584.902.415	79.290.363
	Cộng doanh thu hoạt động		611.718.724.820	210.292.197.105	991.315.491.849	351.504.749.729
21	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21.1	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		(274.375.018.197)	(28.440.359.755)	(354.233.255.152)	(41.999.861.248)
21.2	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	23.1	(201.327.345.188)	(27.910.576.305)	(232.991.954.892)	(41.240.947.798)
21.3	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	23.2	(72.758.618.457)	-	(120.951.945.708)	-
23	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		(289.054.552)	(529.783.450)	(289.354.552)	(758.913.450)
	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại		(5.492.776.258)	-	(5.492.776.258)	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		(37.659.583.489)	(25.192.606.892)	(37.659.583.489)	(25.192.606.892)
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	24	3.071.225.956	(994.299.994)	(6.659.921.527)	(6.856.431.385)
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	25	(45.653.800.445)	(22.396.157.867)	(73.851.875.416)	(32.128.921.874)
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	26	(1.121.244.761)	100.675.648	(3.377.795.855)	(806.615.917)
40	Cộng chi phí hoạt động		(361.231.197.194)	(76.922.748.860)	(481.275.207.697)	(106.984.437.316)
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	27	2.460.106.044	651.750.000	9.211.106.044	653.448.664
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	27	1.317.190.796	1.173.081.682	2.312.107.873	1.967.942.800
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		3.777.296.840	1.824.831.682	11.523.213.917	2.621.391.464
III. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	28	(5.126.020.124)	(510.841.246)	(8.810.759.731)	(511.887.116)
52	2. Chi phí lãi vay	28	(153.026.338.753)	(45.782.333.987)	(298.351.134.227)	(104.046.204.125)
60	Cộng chi phí tài chính		(158.152.358.877)	(46.293.175.233)	(307.161.893.958)	(104.558.091.241)
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ	29	(42.181.227.601)	(27.824.594.595)	(69.457.233.595)	(47.991.565.653)

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		53.931.237.988	61.076.510.099	144.944.370.516	94.592.046.983
71	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
72	1. Thu nhập khác		7.813.000	342.693	7.813.000	11.369.040
	2. Chi phí khác		-	(42.374.825)	(10.537.635)	(58.029.602)
80	Cộng kết quả hoạt động khác		7.813.000	(42.032.132)	(2.724.635)	(46.660.562)
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		53.939.050.988	61.034.477.967	144.941.645.881	94.545.386.421
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		62.579.307.760	40.580.622.598	162.855.809.576	60.304.837.268
92	2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		(8.640.256.772)	20.453.855.369	(17.914.163.695)	34.240.549.153
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	30	(10.945.246.957)	(13.427.640.842)	(29.145.765.936)	(20.488.007.207)
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(12.676.373.337)	(8.276.386.570)	(32.731.673.700)	(12.579.414.178)
100.2	2. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại		1.731.126.380	(5.151.254.272)	3.585.907.764	(7.908.593.029)
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		42.993.804.031	47.606.837.125	115.795.879.945	74.057.379.214
300	LỖ TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	31	11.927.686.728	-	(18.047.011.502)	-
301	Lãi/ (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		11.927.686.728	-	(18.047.011.502)	-
400	Tổng thu nhập toàn diện khác		11.927.686.728	-	(18.047.011.502)	-
500	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỎ PHIẾU PHỔ THÔNG		42.993.804.031	47.606.837.125	115.795.879.945	74.057.379.214



Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	33	86	190	232	382
502	2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	33	86	190	232	382



Bà Nguyễn Thị Thu Nhi
Kế toán Trưởng

Bà Phan Thị Kim Huệ
Người lập

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 07 năm 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		144.941.645.881	94.545.386.421
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		303.198.847.289	132.849.379.387
03	- Khấu hao TSCĐ		4.832.337.938	3.619.115.306
05	- Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		15.375.124	2.271.246
06	- Chi phí lãi vay		298.351.134.227	104.046.204.125
07	- Lãi từ hoạt động đầu tư		-	(10.818.182)
09	- Các khoản điều chỉnh khác		-	25.192.606.892
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		72.758.618.457	-
11	- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	23.2	72.758.618.457	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(64.118.361.685)	(34.240.549.153)
19	- (Lỗ)/lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	23.2	(64.118.361.685)	(34.240.549.153)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(7.324.463.159.278)	(4.438.005.298.769)
31	- Giảm/(Tăng) tài sản tài chính FVTPL		(1.960.875.659.416)	(1.533.355.125.582)
33	- Giảm/(Tăng) các khoản cho vay		(3.393.372.653.955)	(2.880.946.524.679)
34	- Giảm/(Tăng) các tài sản tài chính AFS		(1.741.136.918.176)	-
35	- (Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(1.028.400.000)	(1.329.500.000)
36	- (Tăng)/giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(94.336.600.779)	-
37	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(218.699.024)	57.175.889
39	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(15.792.314)	(384.578)
40	- (Tăng)/giảm các tài sản khác		(25.536.586.586)	(5.046.241.549)
41	- (Tăng)/giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		437.568.048	228.350.692
42	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(5.822.784.055)	(1.915.270.515)
43	- Thuế TNDN đã nộp	17	(61.035.888.294)	(16.852.599.498)
44	- Lãi vay đã trả		(298.351.134.227)	(130.740.470.886)
45	- Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		281.853.738.052	(1.038.508.434)
46	- Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		461.936.500	241.615.000
47	- Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(2.664.281.684)	5.610.519.269

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
48	- Tăng/(giảm) phải trả người lao động		(7.918.716.270)	(7.703.000.000)
50	- Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		(14.902.287.098)	134.784.666.102
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(6.867.682.409.336)	(4.244.851.082.114)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(20.715.214.308)	(3.385.173.286)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	10.818.182
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(20.715.214.308)	(3.374.355.104)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	1.000.000.000.000
73	2. Tiền vay gốc		134.227.103.340.937	33.808.591.563.277
73.2	2.1 Tiền vay khác		134.227.103.340.937	33.808.591.563.277
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(126.779.542.279.610)	(30.686.796.852.290)
74.3	3.1 Tiền chi trả gốc vay khác		(126.779.542.279.610)	(30.686.796.852.290)
76	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(225.000.000.000)	(60.000.000.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		7.222.561.061.327	4.061.794.710.987
90	TIỀN THUẦN TRONG KỲ		334.163.437.683	(186.430.726.231)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	943.853.805.739	808.014.469.731
101.1	1. Tiền		943.853.805.739	808.014.469.731
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	1.278.017.243.422	621.583.743.500
103.1	1. Tiền		1.278.017.243.422	621.583.743.500

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

B03b-CTCK

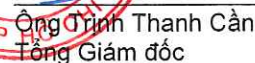
PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
02	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		20.545.508.813.880	13.408.859.769.070
07	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(25.535.865.498.240)	(17.105.517.030.580)
08	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		35.570.377.744.368	24.559.016.634.210
09	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(30.838.905.212.039)	(20.839.001.147.423)
11	5. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng		-	-
14	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(2.089.475.540)	(569.545.383)
20	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		587.919.604.422	247.432.363.914
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		326.945.976.851	270.221.043.808
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	22.6	355.350.735.855	153.482.131.912
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		355.350.735.855	153.482.131.912
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		355.350.735.855	153.482.131.912
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	22.6	682.296.712.706	423.703.175.720
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		682.296.712.706	423.703.175.720
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		682.296.712.706	423.703.175.720


Bà Phan Thị Kim Huệ
Người lập


Bà Nguyễn Thị Thu Nhi
Kế toán Trưởng


CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
KAFI


Ông Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

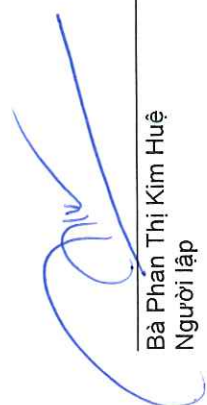
Ngày 18 tháng 07 năm 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

B04a-CTCK

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2024 VND	Ngày 1 tháng 1 năm 2025 VND	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.500.000.000.000	5.000.000.000.000						
1.1 Cổ phiếu phổ thông		1.500.000.000.000	5.000.000.000.000						
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	(904.164.384)			23.269.695.196	(41.316.706.698)		
3. Lợi nhuận chưa phân phối		133.503.791.669	272.737.108.591			115.795.879.945	(225.000.000.000)		
- Lợi nhuận đã thực hiện		66.675.442.816	242.522.098.688			130.139.511.000	(225.000.000.000)		
- Lợi nhuận chưa thực hiện		66.828.348.853	30.215.009.903			(14.343.631.055)	-		
TỔNG CỘNG	21	1.633.503.791.669	5.271.832.944.207	1.074.057.379.214	(64.219.945.639)	139.065.575.141	(266.316.706.698)	2.643.341.225.244	5.144.581.812.650
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sản sinh để bán		-	(904.164.384)			23.269.695.196	(41.316.706.698)		
TỔNG CỘNG	31	-	(904.164.384)	-	-	23.269.695.196	(41.316.706.698)	-	(18.951.175.886)


Bà Phan Thị Kim Huệ
Người lập


Bà Nguyễn Thị Thu Nhi
Kế toán Trưởng


Ông Trịnh Thanh Căn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 07 năm 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2025
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

1. CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304763613 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh lần thứ 17 vào ngày 8 tháng 1 năm 2025. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 51/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 và đã được cấp đổi theo Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 97/GPĐC-UBCK ngày 20 tháng 12 năm 2024.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán. Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán này, Công ty được cung cấp các dịch vụ tài chính theo quy định của Luật Chứng khoán và quy định khác của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Phòng 1403, Lầu 14, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có một (1) chi nhánh tại Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 364 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 290 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính, tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.000.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 5.144.581.812.650 VND và tổng tài sản là 23.597.591.956.897 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.000.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 5.271.832.944.207 VND và tổng tài sản là 16.054.931.112.230 VND).

Mục tiêu đầu tư

Cung cấp sản phẩm, dịch vụ tài chính chuyên nghiệp nhằm đóng góp vào sự phát triển thị trường tài chính. Tiên phong trong việc phát triển các giải pháp công nghệ số trong lĩnh vực tài chính nhằm đem đến cho khách hàng trải nghiệm thuận tiện và an toàn. Hướng đến sự phát triển bền vững nhằm đảm bảo giá trị cho khách hàng, nhân viên, đối tác, cổ đông và đóng góp cho sự phát triển của xã hội.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ("Thông tư 121") ngày 31 tháng 12 năm 2020 và khoản 3 Điều 3 Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2024 sửa đổi bổ sung Thông tư 121 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2025 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

1. CÔNG TY (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.



2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2025 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2025 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2025 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS*" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2025 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48.

4.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2025 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên chỉ tiêu “Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” thuộc phần “Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN”.

4.9 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2025 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án, đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do nhượng bán, thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2025 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Bản quyền	3 - 20 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thoả thuận có phải là thoả thuận khoản thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thoả thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thoả thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thoả thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng; và
- ▶ Chi phí bản quyền phần mềm văn phòng và chi phí dịch vụ duy trì hệ thống; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng; và
- ▶ Chi phí liên quan đến phần mềm; và
- ▶ Chi phí trả trước khác.

4.16 Các khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo tài chính.

4.17 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và các khoản phải trả khác.

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2025 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.19.2 Trợ cấp thôi việc

Theo điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2025 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của Công ty (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam) và khoản thu cổ tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu tư vấn và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.22 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2025 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2025 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.26 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

4.27 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.28 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.29 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2025 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

5. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	<u>1.278.017.243.422</u>	<u>943.853.805.739</u>

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (Đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a. Của Công ty	1.096.091.196	361.670.245.640.830
- Cổ phiếu	203.607.000	6.720.330.526.000
- Trái phiếu	722.835.252	82.276.878.805.030
- Chứng khoán khác	169.648.944	272.673.036.309.800
b. Của nhà đầu tư	4.227.759.023	98.329.676.287.440
- Cổ phiếu	4.211.069.369	98.284.241.736.560
- Chứng khoán khác	16.689.654	45.434.550.880
	<u>5.323.850.219</u>	<u>459.999.921.928.270</u>

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	534.831.913.826	555.280.086.000	560.658.004.021	599.092.752.000
Chứng chỉ quỹ	946.563.000	966.410.000	-	-
Chứng quyền	561.913.000	552.074.000	-	-
Trái phiếu niêm yết	150.109.500.000	149.508.328.768	150.010.500.000	149.346.924.658
Trái phiếu chưa niêm yết của TCTD (i)	773.568.694.726	773.568.694.726	1.086.813.104.830	1.086.813.104.830
Giấy tờ có giá và tiền gửi có kỳ hạn (ii)	9.352.337.096.029	9.352.337.096.029	7.044.724.505.391	7.044.724.505.391
	<u>10.812.355.680.581</u>	<u>10.832.212.689.523</u>	<u>8.842.206.114.242</u>	<u>8.879.977.286.879</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2025 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

- (i) Trong số trái phiếu chưa niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 có 743 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 743.000.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (ii) Trong đó, giá trị mệnh giá giấy tờ có giá thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty là 4.822.000.000.000 đồng và giá trị mệnh giá hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty là 1.060.000.000.000 đồng.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Trái phiếu niêm yết (i)	1.748.359.138.096	1.724.670.168.238	453.679.500.000	452.549.294.520
Trái phiếu chưa niêm yết của Tổ chức tín dụng(ii)	653.801.415.000	653.801.415.000	207.344.134.920	207.344.134.920
	2.402.160.553.096	2.378.471.583.238	661.023.634.920	659.893.429.440

- (i) Trong số trái phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính AFS tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 có 5.640.000 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 564.000.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (ii) Trong số trái phiếu chưa niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính AFS tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 có 2.000.350 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 550.000.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7.3 Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (i) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (i) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (ii)	8.712.351.277.162	8.712.351.277.162	5.322.861.758.228	5.322.861.758.228
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán (iii)	40.647.686.872	40.647.686.872	36.764.551.851	36.764.551.851
	8.752.998.964.034	8.752.998.964.034	5.359.626.310.079	5.359.626.310.079

- (i) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị của các khoản cho vay (nếu có).
- (ii) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2025 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 10.338.673.040.000 đồng và 6.038.581.230.000 đồng, giá thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 22.877.827.713.650 đồng và 12.793.043.832.680 đồng.

(iii) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2025 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 *Tính hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	Chênh lệch đánh giá				Chênh lệch đánh giá			
	Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị hợp lý VND
FVTPL	10.812.355.680.581	20.646.956.267	(789.947.325)	10.832.212.689.523	8.842.206.114.242	39.085.801.885	(1.314.629.248)	8.879.977.286.879
Cổ phiếu niêm yết								
VIB	492.092.802.659	20.307.197.341	-	512.400.000.000	461.066.000.000	38.329.000.000	-	499.395.000.000
VCB	21.667.602.008	-	(121.602.008)	21.546.000.000	49.689.528.686	14.471.314	-	49.704.000.000
Khác	21.071.509.159	305.621.926	(43.045.085)	21.334.086.000	49.902.475.335	742.330.571	(651.053.906)	49.993.752.000
	534.831.913.826	20.612.819.267	(164.647.093)	555.280.086.000	560.658.004.021	39.085.801.885	(651.053.906)	599.092.752.000
Chứng chỉ quỹ	946.563.000	19.847.000	-	966.410.000	-	-	-	-
Chứng quyền	561.913.000	14.290.000	(24.129.000)	552.074.000	-	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	150.109.500.000	-	(601.171.232)	149.508.328.768	150.010.500.000	-	(663.575.342)	149.346.924.658
Trái phiếu chưa niêm yết của Tổ chức tín dụng	773.568.694.726	-	-	773.568.694.726	1.086.813.104.830	-	-	1.086.813.104.830
Giấy tờ có giá và tiền gửi có kỳ hạn	9.352.337.096.029	-	-	9.352.337.096.029	7.044.724.505.391	-	-	7.044.724.505.391
AFS	2.402.160.553.096	6.285.917.809	(29.974.887.667)	2.378.471.583.238	661.023.634.920	73.410.959	(1.203.616.439)	659.893.429.440
Trái phiếu niêm yết	1.748.359.138.096	6.285.917.809	(29.974.887.667)	1.724.670.168.238	453.679.500.000	73.410.959	(1.203.616.439)	452.549.294.520
Trái phiếu chưa niêm yết của Tổ chức tín dụng	653.801.415.000	-	-	653.801.415.000	207.344.134.920	-	-	207.344.134.920
	13.214.516.233.677	26.932.874.076	(30.764.834.992)	13.210.584.272.761	9.503.229.749.162	39.159.212.844	(2.518.245.687)	9.539.870.716.319

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2025 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Chi tiết các tài sản tài chính hạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá tài sản tài chính như sau:

Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng			Giá trị dự phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND	Giá trị dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Mức trích lập dự phòng trong kỳ VND
	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND				
Các khoản cho vay						
Cho vay hoạt động kỳ quỹ	8.712.351.277.162	8.712.351.277.162		-	-	-
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	40.647.686.872	40.647.686.872		-	-	-
	8.752.998.964.034	8.752.998.964.034		-	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2025 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	1.028.400.000	-
- Phải thu bán chứng khoán niêm yết	1.028.400.000	-
Trả trước cho người bán	4.333.583.776	3.618.700.453
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	760.760.116	542.061.092
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	217.859.961.392	123.523.360.613
Các khoản phải thu khác	24.214.717	8.422.403
	224.006.920.001	127.692.544.561

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	12.063.256.394	7.377.326.177
- Chi phí thuê văn phòng	1.687.891.518	2.201.288.859
- Bản quyền phần mềm văn phòng và phí dịch vụ duy trì hệ thống	4.985.341.851	3.538.919.541
- Các chi phí khác	5.390.023.025	1.637.117.777
Chi phí trả trước dài hạn	20.974.200.322	19.837.346.484
- Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng	12.264.557.190	12.949.960.705
- Chi phí vật dụng văn phòng	5.457.073.528	5.465.959.772
- Chi phí liên quan đến phần mềm	721.237.300	1.117.094.716
- Các chi phí khác	2.531.332.304	304.331.291
	33.037.456.716	27.214.672.661

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	2.903.439.820	26.385.569.863	29.289.009.683
Tăng trong kỳ	-	14.466.763.720	14.466.763.720
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	2.903.439.820	40.852.333.583	43.755.773.403
Khấu hao lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	972.740.617	8.171.547.931	9.144.288.548
Khấu hao trong kỳ	484.482.972	2.155.630.045	2.640.113.017
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	1.457.223.589	10.327.177.976	11.784.401.565
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.930.699.203	18.214.021.932	20.144.721.135
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	1.446.216.231	30.525.155.607	31.971.371.838

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.024.700.100 đồng (31 tháng 12 năm 2024: 2.024.700.100 đồng).

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2025 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính VND	Bản quyền VND	Tài sản vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	30.158.299.663	2.653.298.000	618.184.286	33.429.781.949
Tăng trong kỳ	2.400.120.000	13.850.000	101.512.950	2.515.482.950
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	32.558.419.663	2.667.148.000	719.697.236	35.945.264.899
Hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	13.354.010.730	1.277.083.194	168.172.707	14.799.266.631
Hao mòn trong kỳ	1.968.418.357	161.988.138	61.818.426	2.192.224.921
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	15.322.429.087	1.439.071.332	229.991.133	16.991.491.552
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	16.804.288.933	1.376.214.806	450.011.579	18.630.515.318
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	17.235.990.576	1.228.076.668	489.706.103	18.953.773.347

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.089.830.663 đồng (31 tháng 12 năm 2024: 5.089.830.663 đồng).

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2025 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí phát triển phần mềm	3.574.440.184	3.250.000.000
Chi phí phát triển hệ thống	5.832.500.000	3.387.958.000
Các chi phí khác	1.185.395.390	221.409.936
	10.592.335.574	6.859.367.936

13. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỘC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Đặt cọc thuê văn phòng	6.872.440.752	5.441.215.200
Khác	359.000.000	307.000.000
	7.231.440.752	5.748.215.200

14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 105/QĐ-VSD ngày 20 tháng 8 năm 2021 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	6.679.706.692	4.179.706.692
	6.799.706.692	4.299.706.692

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2025 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Lãi suất vay %/năm	Số đầu năm VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số tất toán trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Vay thấu chi	5,00 - 5,68	-	(72.257.900.000.000)	-
Vay ngắn hạn				
- Vay ngân hàng (i)	3,50 - 7,00	6.314.900.000.000	(32.108.500.000.000)	13.739.130.000.000
- Vay khác (ii)	2,00 - 6,50	4.159.241.414.995	(22.413.142.279.610)	4.182.572.476.322
		10.474.141.414.995	(126.779.542.279.610)	17.921.702.476.322

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, số dư thể hiện các khoản vay từ các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn dưới 1 năm theo hợp đồng vay, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, trái phiếu chưa niêm yết với tổng mệnh giá 1.293.000.000.000 đồng, trái phiếu niêm yết với tổng mệnh giá 564.000.000.000 đồng, giấy tờ có giá với tổng mệnh giá 4.822.000.000.000 đồng và tiền gửi có kỳ hạn với tổng mệnh giá 1.060.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, trái phiếu chưa niêm yết với tổng mệnh giá 1.013.000.000.000 đồng, giấy tờ có giá với tổng mệnh giá 4.122.000.000.000 đồng và tiền gửi có kỳ hạn với tổng mệnh giá 810.000.000.000 đồng) đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh 7.1).

(ii) Đây là khoản vay từ các tổ chức và cá nhân với thời hạn vay tối đa là 365 ngày, lãi được tính dựa trên số ngày vay thực tế. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản vay nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2025 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả phí giao dịch chứng khoán	3.297.342.098	2.581.940.321
Phải trả quyền mua chứng khoán phát hành thêm, lãi lỗ vị thế phái sinh-VM	7.200.000	231.750.000
Phải trả phí lưu kí	545.271.474	352.475.242
	3.849.813.572	3.166.165.563

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	61.035.888.294	32.731.673.700	(61.035.888.294)	32.731.673.700
Thuế giá trị gia tăng	2.538.865	21.898.891	(17.122.865)	7.314.891
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ Nhà đầu tư	8.153.435.804	43.249.430.304	(46.388.022.105)	5.014.844.003
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	1.606.961.662	12.063.974.663	(11.577.808.999)	2.093.127.326
Thuế nhà thầu	16.631.573	1.273.717.256	(1.290.348.829)	-
Thuế môn bài, phí và lệ phí Khác	-	15.037.635	(15.037.635)	-
	70.815.456.198	89.355.732.449	(120.324.228.727)	39.846.959.920

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	44.202.278.444	43.430.657.542
Chi phí phải trả khác	399.842.910	733.895.764
	44.602.121.354	44.164.553.306

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả nhà đầu tư về giao dịch ký quỹ chờ xử lý	115.402.890.299	173.696.124.773
Phải trả khách hàng các khoản tiền nộp sau giờ giao dịch	42.833.516.071	277.846.613
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.182.398.034	1.030.768.125
	159.418.804.404	175.004.739.511

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2025 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

20. THUẾ TNDN HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

20.1 Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	19.857.008.942	37.771.172.637
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS	(19.839.223.560)	(1.130.205.480)
Chênh lệch đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	(17.785.382)	(2.410.258)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	-	7.327.711.380

20.2 Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm tài sản tài chính AFS tạm thời không được khấu trừ thuế	3.849.746.298	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	769.949.260	-

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận đã thực hiện	147.661.609.688	242.522.098.688
Lợi nhuận chưa thực hiện	15.871.378.848	30.215.009.903
	163.532.988.536	272.737.108.591

21.2 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	5.000.000.000.000	272.737.108.591	(904.164.384)	5.271.832.944.207
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	115.795.879.945	-	115.795.879.945
Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	(18.047.011.502)	(18.047.011.502)
Chia cổ tức bằng tiền	-	(225.000.000.000)	-	(225.000.000.000)
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	5.000.000.000.000	163.532.988.536	(18.951.175.886)	5.144.581.812.650

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2025 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Chi tiết vốn cổ đông lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

	<i>Số lượng cổ phần Đơn vị</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu %</i>
Gentle Sun Investments Limited	100.000.000	1.000.000.000.000	20,00
Các cổ đông khác	400.000.000	4.000.000.000.000	80,00
	500.000.000	5.000.000.000.000	100,00

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	<i>Số cuối kỳ Đơn vị</i>	<i>Số đầu năm Đơn vị</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	500.000.000	500.000.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thanh toán	500.000.000	150.000.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>500.000.000</i>	<i>150.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	500.000.000	500.000.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

22.1 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK*

	<i>Theo mệnh giá</i>	
	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.527.754.950.000	1.135.262.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.307.000.000.000	1.013.000.000.000
	2.834.754.950.000	2.148.262.000.000

22.2 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK*

	<i>Theo mệnh giá</i>	
	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	244.500.000	100.015.800.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2025 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.3 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	15.235.787.000.000	10.474.094.030.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	31.118.880.000	11.488.580.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	542.000.000.000	332.000.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	48.057.900.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	63.293.420.000	56.060.670.000
	15.920.257.200.000	10.873.643.280.000

22.4 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	96.460.800.000	10.899.520.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	149.767.100.000	152.469.900.000
	246.227.900.000	163.369.420.000

22.5 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Theo mệnh giá	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	4.268.060.000	-

22.6 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	679.715.896.064	352.883.523.012
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.580.816.642	2.467.212.843
	682.296.712.706	355.350.735.855

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2025 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

22.7 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	679.715.896.064	352.883.523.012
- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.580.816.642	2.467.212.843
	682.296.712.706	355.350.735.855



Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2025 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

23. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

23.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

	Quý 2 năm 2025 VND	Quý 2 năm 2024 VND	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	208.048.321.496	83.094.763.417	293.160.732.688	134.452.555.467
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(201.327.345.188)	(27.910.576.305)	(232.991.954.892)	(41.240.947.798)
	6.720.976.308	55.184.187.112	60.168.777.796	93.211.607.669

Chi tiết lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi bán chứng khoán Kỳ này Quý 2/2025 VND	Lãi bán chứng khoán Kỳ trước Quý 2/2024 VND
1	Cổ phiếu niêm yết	112.115.700	3.698.654.703.000	3.727.110.843.460	(28.456.140.460)	8.013.223.281
2	Chứng chỉ quỹ	662.700	15.867.452.000	15.479.741.000	387.711.000	-
3	Chứng quyền	222.100	2.162.597.000	1.403.479.000	759.118.000	-
4	Trái phiếu niêm yết	1.020.000	18.275.212.249.431	18.267.944.742.454	7.267.506.977	(14.294.166)
5	Trái phiếu chưa niêm yết	177.828.758	2.047.665.390.733	2.048.477.780.928	(812.390.195)	25.686.435.240
6	Giấy tờ có giá và tiền gửi có kỳ hạn	41.772.334	67.108.873.594.332	67.089.520.172.346	19.353.421.986	21.498.822.757
7	Lãi vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh	-	-	-	8.221.749.000	-
		333.621.592	91.148.435.986.496	91.149.936.759.188	6.720.976.308	55.184.187.112

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2025 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

23. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)
- 23.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Quý 2 năm 2025 VND	Quý 2 năm 2024 VND	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
(Giảm)/tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	64.118.361.685	20.453.855.369	103.037.782.013	34.240.549.153
Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(72.758.618.457)	-	(120.951.945.708)	-
	<u>(8.640.256.772)</u>	<u>20.453.855.369</u>	<u>(17.914.163.695)</u>	<u>34.240.549.153</u>

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại 30.06.2025 VND	Chênh lệch đánh giá lại 31.03.2025 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong quý 2/2025 VND
I	Loại FVTPL					
1	Cổ phiếu niêm yết	534.831.913.826	555.280.086.000	20.448.172.174	28.500.175.714	(8.052.003.540)
2	Chứng chỉ quỹ	946.563.000	966.410.000	19.847.000	(2.910.000)	22.757.000
3	Chứng quyền	561.913.000	552.074.000	(9.839.000)	-	(9.839.000)
4	Trái phiếu niêm yết	150.109.500.000	149.508.328.768	(601.171.232)	-	(601.171.232)
5	Trái phiếu chưa niêm yết	773.568.694.726	773.568.694.726	-	-	-
6	Giấy tờ có giá và tiền gửi có kỳ hạn	9.352.337.096.029	9.352.337.096.029	-	-	-
		<u>10.812.355.680.581</u>	<u>10.832.212.689.523</u>	<u>19.857.008.942</u>	<u>28.497.265.714</u>	<u>(8.640.256.772)</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2025 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

23. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Quý 2 năm 2025 VND	Quý 2 năm 2024 VND	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	174.009.856.505	53.126.404.755	305.591.781.873	79.797.616.467
Tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL	111.196.265.703	26.322.443.003	203.512.188.015	67.887.374.507
	285.206.122.208	79.448.847.758	509.103.969.888	147.684.990.974

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Quý 2 năm 2025 VND	Quý 2 năm 2024 VND	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	2.672.201.475	1.624.304.805	5.831.226.266	2.970.832.738
Chi phí khấu hao TSCĐ	93.695.468	65.524.917	93.695.468	65.524.917
Chi phí thuê văn phòng	(5.867.122.899)	(2.845.339.728)	674.999.793	450.613.730
Chi phí giao dịch	-	2.119.810.000	-	3.309.460.000
Chi phí khác	30.000.000	30.000.000	60.000.000	60.000.000
	(3.071.225.956)	994.299.994	6.659.921.527	6.856.431.385

25. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Quý 2 năm 2025 VND	Quý 2 năm 2024 VND	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	26.152.756.508	12.787.180.700	45.689.976.234	19.432.990.464
Chi phí giao dịch	10.356.496.092	6.613.049.722	17.859.764.805	8.802.817.525
Chi phí thuê văn phòng	8.218.280.697	2.687.955.922	8.218.280.697	2.687.955.922
Chi phí khấu hao TSCĐ	338.835.414	109.357.926	1.123.803.467	807.070.738
Chi phí khác	587.431.734	198.613.597	960.050.213	398.087.225
	45.653.800.445	22.396.157.867	73.851.875.416	32.128.921.874

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2025 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lưu ký chứng khoán	1.733.376.622	518.128.367	3.024.223.980	806.615.917
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	(612.131.861)	(618.804.015)	353.571.875	-
	1.121.244.761	(100.675.648)	3.377.795.855	806.615.917

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	2.460.106.044	651.750.000	9.211.106.044	653.448.664
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.317.190.796	1.173.081.682	2.312.107.873	1.967.942.800
	3.777.296.840	1.824.831.682	11.523.213.917	2.621.391.464

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	5.126.020.124	510.841.246	8.810.759.731	511.887.116
Chi phí lãi vay từ ngân hàng	134.866.208.923	22.276.752.518	214.606.398.614	40.971.464.024
Chi phí lãi vay từ bên thứ ba	18.160.129.830	23.505.581.469	83.744.735.613	63.074.740.101
	158.152.358.877	46.293.175.233	307.161.893.958	104.558.091.241



Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2025 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN

Tổng chi phí thuế TNDN của Công ty trong kỳ như sau:

	Quý 2 năm 2025 VND	Quý 2 năm 2024 VND	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.676.373.337	8.276.386.570	32.731.673.700	12.579.414.178
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.731.126.380)	5.151.254.272	(3.585.907.764)	7.908.593.029
	10.945.246.957	13.427.640.842	29.145.765.936	20.488.007.207

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	144.941.645.881	94.545.386.421
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	28.988.329.176	18.909.077.284
Các khoản điều chỉnh tăng	3.746.419.549	1.578.929.923
Chi phí hoạt động không được khấu trừ	160.511.785	518.446.725
Giảm đánh giá tăng TSTC FVTPL	3.585.907.764	1.060.483.198
Điều chỉnh tăng khác	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2025 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Các khoản điều chỉnh giảm	3.075.025	7.908.593.029
Tăng đánh giá tăng TSTC FVTPL	3.075.025	7.908.593.029
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.731.673.700	12.579.414.178
Thuế TNDN phải trả đầu năm	61.035.888.294	16.852.599.498
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	32.731.673.700	12.579.414.178
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(61.035.888.294)	(16.852.599.498)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	32.731.673.700	12.579.414.178

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính		Báo cáo kết quả hoạt động	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm TSTC AFS chưa được khấu trừ thuế	769.949.260	-	-	-
Nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại				
Tăng đánh giá tăng TSTC	-	7.327.711.380	(3.585.907.764)	7.908.593.029
	769.949.260	7.327.711.380	(3.585.907.764)	7.908.593.029

31. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

	Số đầu năm VND	Số phát sinh VND	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh VND	Số cuối kỳ VND
Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	(904.164.384,00)	(18.047.011.502)	-	(18.951.175.886)

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2025 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗi hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu		
- Lỗi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	(18.951.175.886)	-
	(18.951.175.886)	-

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu:

	Quý 2 năm 2025 VND	Quý 2 năm 2024 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	42.993.804.031	47.606.837.125
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	500.000.000	250.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	86	190

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

34.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Hội đồng Quản trị	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2025 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.1 *Nghệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Quý 2 năm 2025 VND</i>	<i>Quý 2 năm 2024 VND</i>
Ban Tổng Giám đốc	Doanh thu môi giới	383.280	3.426.440
	Doanh thu lưu ký	8.651	22.571
	Thu từ đi vay	70.412.694.311	25.161.721.438
	Chi trả vay	41.691.620.910	41.241.428.341
	Chi phí lãi vay	113.734.648	44.238.770
	Lương và các quyền lợi gộp khác	1.247.799.363	1.755.986.757
Hội đồng Quản trị	Doanh thu môi giới	79.694.874	3.061.760
	Doanh thu lưu ký	1.297.292	386.573
	Thu từ đi vay	70.940.073.139	24.261.852.952
	Chi trả vay	69.699.027.588	28.344.674.752
	Chi phí lãi vay	878.466.840	67.650.302
	Lương và các quyền lợi gộp khác	1.425.000.000	975.000.000

Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>
Ban Tổng Giám đốc	Phải thu các dịch vụ chứng khoán	-	-
	Đi vay	29.321.961.768	803.149.599
	Lãi vay trích trước	48.797.606	6.095.514
Hội đồng Quản trị	Phải thu các dịch vụ chứng khoán	152.436	181.338
	Đi vay	35.165.471.825	7.684.365.896
	Lãi vay trích trước	146.246.535	27.714.096

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2025 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 2 năm 2025 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

		
Bà Phan Thị Kim Huệ Người lập	Bà Nguyễn Thị Thu Nhi Kế toán Trưởng	Ông Trịnh Thanh Cần Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 07 năm 2025

